

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A104

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h00

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8969	18810410058	SV9022454	Đinh Quang	Anh	26/9/2000		
2	TA8970	18810710079	SV9022455	Ngô Hải	Anh	19/10/2000		
3	TA8971	20810000307	SV9022456	Nguyễn Thị Vân	Anh	17/6/2002		
4	TA8972	19819120131	SV9022457	Trần Vũ	Anh	12/1/2001		
5	TA8973	18810170051	SV9022458	Trịnh Hoàng	Anh	17/1/2000		
6	TA8974	19810710043	SV9022459	Phạm Như	Bắc	14/1/2001		
7	TA8975	18810430098	SV9022460	Dương Trọng	Bằng	4/5/2000		
8	TA8976	18810170136	SV9022461	Đỗ Ngọc	Bảo	15/5/2000		
9	TA8977	18810310044	SV9022462	Đỗ Triệu	Bình	1/11/2000		
10	TA8978	18810720060	SV9022463	Tạ Huyền	Chi	8/9/2000		
11	TA8979	1781310114	SV9022464	Nguyễn Cảnh	Chiến	25/2/1999		
12	TA8980	18810310227	SV9022465	Nguyễn Thắng	Chiến	12/6/2000		
13	TA8981	18810110288	SV9022466	Phạm Minh	Chiến	7/2/2000		
14	TA8982	18810720224	SV9022467	Đặng Lan	Chinh	27/2/2000		
15	TA8983	1781720007	SV9022468	Nguyễn Thị	Chinh	17/7/1999		
16	TA8984	1781610003	SV9022469	Nguyễn Văn	Công	22/4/1999		
17	TA8985	18810310445	SV9022470	Vũ Mạnh	Cường	6/3/2000		
18	TA8986	18810660017	SV9022471	Hoàng Văn	Đại	8/1/2000		
19	TA8987	18810820074	SV9022472	Bùi Mạnh	Đạt	15/12/2000		
20	TA8988	1781640007	SV9022473	Cao Phước	Đạt	28/12/1999		
21	TA8989	18819120032	SV9022474	Lê Tất	Đạt	18/3/2000		
22	TA8990	18810210022	SV9022475	Nguyễn Văn	Đạt	6/12/2000		
23	TA8991	18810820111	SV9022476	Trần Quốc	Đạt	22/8/2000		
24	TA8992	18810840003	SV9022477	Phạm Hoàng	Diệp	26/12/2000		

25	TA8993	20810710074	SV9022478	Trần Thị	Điệp	12/11/2002		
26	TA8994	18810170296	SV9022479	Phạm Cảnh	Dinh	12/12/2000		
27	TA8995	18810710008	SV9022480	Đặng Tiến	Đông	1/9/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 10h00

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA8996	18810340179	SV9032481	Vũ Văn	Đông	1/7/2000		
2	TA8997	1781310123	SV9032482	Đỗ Hồng	Đức	2/7/1999		
3	TA8998	1781510088	SV9032483	Lê Huỳnh	Đức	7/1/1999		
4	TA8999	18810410213	SV9032484	Nguyễn Đình	Đức	12/9/2000		
5	TA9000	18810540081	SV9032485	Nguyễn Minh	Đức	30/3/2000		
6	TA9001	18810000117	SV9032486	Nguyễn Thế	Dũng	6/2/2000		
7	TA9002	18810310241	SV9032487	Đoàn Ngọc	Duy	16/5/2000		
8	TA9003	18810720128	SV9032488	Cao Thị Hồng	Duyên	20/11/2000		
9	TA9202	2172010061	SV9032489	Đinh Trường	Giang	21/12/2001		
10	TA9004	18810170198	SV9032490	Nguyễn Hữu	Hà	7/10/2000		
11	TA9005	18810310199	SV9032491	Phạm Thị Thu	Hà	22/6/2000		
12	TA9006	18810420294	SV9032492	Lê Văn	Hải	26/9/2000		
13	TA9007	18810410222	SV9032493	Ngô Quang	Hải	12/9/2000		
14	TA9008	18810820069	SV9032494	Nguyễn Đức	Hải	11/1/2000		
15	TA9009	1781510213	SV9032495	Phùng Nam	Hải	14/2/1999		
16	TA9010	18810430016	SV9032496	Trần Văn	Hải	14/2/2000		
17	TA9011	1781420114	SV9032497	Vũ Hoàng	Hải	14/10/1996		
18	TA9012	18810430009	SV9032498	Nguyễn Văn	Hào	1/6/2000		
19	TA9013	18810310076	SV9032499	Trần Văn	Hào	22/12/2000		
20	TA9014	18810310127	SV9032500	Nguyễn Ngọc	Hiền	26/10/2000		
21	TA9015	1781110031	SV9032501	Đỗ Đức	Hiếu	9/5/1999		
22	TA9016	18819110021	SV9032502	Trần Trung	Hiếu	21/9/2000		
23	TA9017	18810410173	SV9032503	Đinh Bá	Hòa	13/12/2000		
24	TA9018	18819110018	SV9032504	Nguyễn Công	Hòa	8/8/2000		

25	TA9019	18810310226	SV9032505	Nguyễn Thị	Hòa	1/1/2000		
26	TA9020	18810610011	SV9032506	Lê Hạ	Hoàng	8/12/2000		
27	TA9021	18810170187	SV9032507	Nguyễn Việt	Hoàng	22/9/2000		
28	TA9203	18810620035	SV9032508	Trịnh Việt	Hoàng	11/12/2000		
29	TA9022	18810310283	SV9032509	Bùi Văn	Hùng	16/12/2000		
30	TA9023	18810310603	SV9032510	Bùi Xuân	Hùng	1/7/1998		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A102
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 10h00 Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9024	18810340297	SV9042511	Lại Đắc	Hùng	4/11/2000		
2	TA9204	18810340061	SV9042512	Lê Mạnh	Hùng	11/08/2000		
3	TA9025	18810110199	SV9042513	Nguyễn Hà	Hùng	8/1/2000		
4	TA9026	19810810036	SV9042514	Nguyễn Thị Thu	Hương	23/9/2001		
5	TA9027	18810310087	SV9042515	Trần Thị Mai	Hương	19/7/2000		
6	TA9028	20810710075	SV9042516	Lê Thị Thu	Hường	18/11/2002		
7	TA9029	18810310395	SV9042517	Bùi Quang	Huy	11/10/2000		
8	TA9030	18810220013	SV9042518	Vũ Quang	Huy	8/12/2000		
9	TA9031	18810310219	SV9042519	Đoàn Viết	Khanh	29/7/2000		
10	TA9032	18810410151	SV9042520	Đỗ Quốc	Khánh	2/9/2000		
11	TA9033	18810430051	SV9042521	Đoàn Xuân	Khánh	21/1/2000		
12	TA9034	1781620058	SV9042522	Nguyễn Trung	Kiên	12/7/1999		
13	TA9205	2172010069	SV9042523	Nguyễn Trung	Kiên	06/02/1995		
14	TA9035	1781820071	SV9042524	Hoàng Hoài	Lâm	5/6/1999		
15	TA9206	18810310675	SV9042525	Lê Việt	Lâm	10/09/2000		
16	TA9036	20810710290	SV9042526	Nguyễn Trọng Thái	Lâm	15/6/2000		
17	TA9037	18810430020	SV9042527	Tạ Quang	Lâm	29/8/2000		
18	TA9038	1681110330	SV9042528	Bùi Thị Mỹ	Linh	7/8/1998		
19	TA9039	18810340086	SV9042529	Đặng Thị Ngọc	Linh	13/7/2000		
20	TA9040	18810710157	SV9042530	Nguyễn Diệu	Linh	24/11/2000		
21	TA9041	18810420116	SV9042531	Nguyễn Kim	Long	24/5/2000		
22	TA9042	18810310339	SV9042532	Nguyễn Văn	Long	4/3/2000		
23	TA9043	18810710146	SV9042533	Nguyễn Xuân	Long	2/6/2000		
24	TA9044	18810310254	SV9042534	Phạm Thanh	Long	17/3/2000		

25	TA9045	18810110022	SV9042535	Phạm Thành	Long	3/10/2000		
----	--------	-------------	-----------	------------	------	-----------	--	--

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A108
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 10h00 Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9046	18810110030	SV9052536	Phạm Việt	Long	20/8/2000		
2	TA9047	18819110026	SV9052537	Trần Hoàng	Long	4/12/2000		
3	TA9048	18810170067	SV9052538	Hoàng Văn	Lương	31/10/2000		
4	TA9049	18810170095	SV9052539	Lê Đức	Lương	26/11/2000		
5	TA9050	18810340135	SV9052540	Phạm Thị Ngọc	Mai	29/10/2000		
6	TA9051	20810710088	SV9052541	Trịnh Thị	Mai	23/6/1999		
7	TA9052	18810430059	SV9052542	Đào Tiến	Mạnh	17/6/2000		
8	TA9053	18810410195	SV9052543	Nguyễn Đức	Mạnh	3/6/2000		
9	TA9054	18810620058	SV9052544	Nguyễn Hùng	Mạnh	14/4/2000		
10	TA9055	18810430117	SV9052545	Nguyễn Tiến	Mạnh	15/4/2000		
11	TA9056	1781310153	SV9052546	Nguyễn Thùy	Miên	9/1/1999		
12	TA9057	20810710243	SV9052547	Nguyễn Công	Minh	7/10/2002		
13	TA9058	18810340049	SV9052548	Nguyễn Đức	Minh	21/4/2000		
14	TA9059	18810620137	SV9052549	Nguyễn Đức	Minh	1/6/2000		
15	TA9060	18810110223	SV9052550	Nguyễn Trọng	Minh	15/10/2000		
16	TA9061	18810340607	SV9052551	Lê Hoa	Mỹ	17/10/2000		
17	TA9062	18810310277	SV9052552	Chu Hữu	Nam	6/7/2000		
18	TA9063	18810170054	SV9052553	Doãn Phương	Nam	27/2/2000		
19	TA9064	18810430106	SV9052554	Nguyễn Văn	Nam	18/11/2000		
20	TA9065	1781610065	SV9052555	Nguyễn Văn	Nam	30/1/1999		
21	TA9066	18810310202	SV9052556	Tô Thế	Nam	12/4/2000		
22	TA9067	18810310710	SV9052557	Nguyễn Thị Hồng	Nga	24/9/2000		
23	TA9068	18810230024	SV9052558	Nguyễn Thu	Nga	3/4/2000		
24	TA9069	18810310051	SV9052559	Lã Quốc	Nghị	1/10/2000		

25	TA9070	18810340213	SV9052560	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/6/2000		
26	TA9071	18810110027	SV9052561	Lê Bảo	Ngọc	27/8/2000		
27	TA9072	18810430087	SV9052562	Nguyễn Văn Tuấn	Ngọc	15/12/2000		
28	TA9073	18810310577	SV9052563	Phùng Thị Ánh	Ngọc	14/11/2000		
29	TA9074	18810430099	SV9052564	Phạm Hồng	Nguyên	28/10/2000		
30	TA9137	19810720004	SV9052565	Phạm Thị Tuyết	Oanh	5/10/2001		
31	TA9075	18819100001	SV9052566	Lê Hồng	Phong	25/4/1999		
32	TA9138	19810110301	SV9052567	Nguyễn Xuân	Phong	7/5/2001		
33	TA9076	18810310192	SV9052568	Đỗ Mai	Phúc	9/10/2000		
34	TA9077	18810620077	SV9052569	Phạm Văn	Phúc	20/5/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) Phòng thi: A104
Môn thi: Kỹ năng đọc Ca thi: 11h15 Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9078	20810710119	SV9062570	Cao Duy	Phuong	4/4/2002		
2	TA9079	18810230043	SV9062571	Đỗ Thị	Phuong	26/8/2000		
3	TA9139	19810230025	SV9062572	Lê Hà	Phuong	23/10/2001		
4	TA9140	19810720096	SV9062573	Nguyễn Hà	Phuong	4/2/2001		
5	TA9141	19810810148	SV9062574	Nguyễn Thị	Phuong	29/11/2001		
6	TA9142	19810110119	SV9062575	Nguyễn Văn	Phuong	15/3/2001		
7	TA9080	18810540101	SV9062576	Phạm Văn	Phuong	14/7/1999		
8	TA9143	19810430188	SV9062577	Nguyễn Doãn	Quân	1/8/2001		
9	TA9081	18810310370	SV9062578	Nguyễn Ngọc	Quý	7/12/2000		
10	TA9082	1781510243	SV9062579	Vũ Văn	Quý	10/9/1998		
11	TA9083	18810230010	SV9062580	Vũ Xuân	Quý	31/7/2000		
12	TA9144	19810720110	SV9062581	Nguyen Hoang	Quyen	24/9/2000		
13	TA9145	19810430007	SV9062582	Nông Mạnh	Quyền	21/2/2001		
14	TA9146	19810720031	SV9062583	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	5/10/2001		
15	TA9147	19810810052	SV9062584	Nguyễn Như	Quỳnh	4/11/2001		
16	TA9084	18810340652	SV9062585	Trần Thị Bích	Quỳnh	14/12/2000		
17	TA9148	19810850016	SV9062586	Trần Thị	Sa	19/9/2001		
18	TA9149	19810810163	SV9062587	Nguyễn Thị Như	Sao	20/3/2001		
19	TA9150	19810170169	SV9062588	Đặng Trường	Son	2/1/2001		
20	TA9085	18810430242	SV9062589	Hoàng Ngọc	Son	15/4/2000		
21	TA9086	18810230009	SV9062590	Lê Văn	Son	14/5/2000		
22	TA9151	19810810058	SV9062591	Nguyễn Hồng	Son	19/7/2001		
23	TA9152	1781110159	SV9062592	Phạm Đặng Thái	Son	24/12/1999		
24	TA9087	18810410101	SV9062593	Nguyễn Ngọc	Tài	4/5/2000		

25	TA9088	18810430078	SV9062594	Nguyễn Bá	Tâm	7/1/2000		
----	--------	-------------	-----------	-----------	-----	----------	--	--

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 11h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9153	19810810046	SV9072595	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	19/1/2001		
2	TA9154	19810710005	SV9072596	Đỗ Hoàng Kim	Tân	24/6/2001		
3	TA9089	18810310265	SV9072597	Nguyễn Nhật	Tân	24/5/2000		
4	TA9090	18810310280	SV9072598	Nguyễn Văn	Thái	25/10/2000		
5	TA9155	ĐVThs	SV9072599	Trần Hậu	Thái	4/6/1996		
6	TA9091	18810170189	SV9072600	Lê Chiến	Thắng	6/2/2000		
7	TA9092	18810340612	SV9072601	Nguyễn Đình	Thắng	1/2/2000		
8	TA9093	18810340565	SV9072602	Nguyễn Đức	Thắng	21/7/2000		
9	TA9094	18810170256	SV9072603	Nguyễn Văn	Thắng	17/6/1999		
10	TA9156	19810720132	SV9072604	Trịnh Xuân	Thắng	25/5/2001		
11	TA9157	19810720080	SV9072605	Lưu Hà	Thanh	20/4/2001		
12	TA9095	18810610050	SV9072606	Đặng Đình	Thành	17/4/2000		
13	TA9096	1781620085	SV9072607	Đinh Tiến	Thành	29/10/1999		
14	TA9158	18810540135	SV9072608	Hà Minh	Thành	18/11/2000		
15	TA9159	19810430149	SV9072609	Hà Trung	Thành	3/8/2001		
16	TA9160	19810720022	SV9072610	Trần Đức	Thành	12/5/2001		
17	TA9097	18810310188	SV9072611	Trương Tất	Thành	23/4/2000		
18	TA9161	19810810067	SV9072612	Nguyễn Hà Phương	Thảo	28/10/2001		
19	TA9098	18810230053	SV9072613	Trịnh Hồng	Thảo	28/3/1999		
20	TA9099	18810230025	SV9072614	Vũ Thị Hồng	Thêu	17/10/2000		
21	TA9162	18810710205	SV9072615	Nguyễn Hoài	Thu			
22	TA9163	19810720115	SV9072616	Phạm Thị	Thu	29/9/2001		
23	TA9164	19810810018	SV9072617	Phạm Thị Anh	Thư	23/6/2001		
24	TA9165	1781110164	SV9072618	Đoàn Văn	Thuận	14/11/1998		

25	TA9100	18810430072	SV9072619	Lê Thanh	Thuận	14/9/2000		
26	TA9166	19810810182	SV9072620	Lê Thị	Thương	14/1/2001		
27	TA9167	19810810031	SV9072621	Nguyễn Thị Hoài	Thương	3/1/2001		
28	TA9101	18810340216	SV9072622	Nguyễn Thị Thu	Thương	2/4/2000		
29	TA9102	18810340072	SV9072623	Vũ Thị Minh	Thương	11/6/2000		
30	TA9168	19810810192	SV9072624	Kiều Thị	Thuý	28/4/2001		
31	TA9169	19810110360	SV9072625	Hà Hồng	Thủy	7/9/2001		
32	TA9170	19810110161	SV9072626	Lê Thu	Thủy	30/12/2001		
33	TA9171	19810810169	SV9072627	Nguyễn Thị	Thúy	30/3/2001		
34	TA9172	19810720020	SV9072628	Hồ Thu	Thủy	28/10/2001		
35	TA9103	18810210024	SV9072629	Lưu Minh	Tiến	30/5/1999		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A102

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 11h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9104	18810310243	SV9082630	Trần Duy	Tiến	17/8/2000		
2	TA9105	18810430113	SV9082631	Dương Đức	Toàn	25/9/2000		
3	TA9106	18810310001	SV9082632	Nguyễn Xuân	Toàn	7/3/2000		
4	TA9107	18810430163	SV9082633	Trần Văn	Toàn	28/6/2000		
5	TA9173	19810810107	SV9082634	Nguyễn Hồng	Trà	1/2/2001		
6	TA9174	19810810145	SV9082635	Nguyễn Mỹ	Trà	26/7/2000		
7	TA9175	1781820059	SV9082636	Phạm Thị Ngọc	Trâm	1/2/1999		
8	TA9108	18810310085	SV9082637	Tạ Quốc	Trần	11/1/2000		
9	TA9176	19810720075	SV9082638	Đỗ Thu	Trang	12/6/2001		
10	TA9177	19810710226	SV9082639	Dương Huyền	Trang	8/12/2001		
11	TA9178	19810720130	SV9082640	Dương Thu	Trang	13/3/2001		
12	TA9179	20810000136	SV9082641	Lê Thị Minh	Trang	8/4/2002		
13	TA9180	19810810119	SV9082642	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/4/2001		
14	TA9181	19810710099	SV9082643	Nguyễn Thuỳ	Trang	29/5/2001		
15	TA9182	19810720250	SV9082644	Nguyễn Tuyết	Trang	25/5/2001		
16	TA9109	18810410177	SV9082645	Trần Ngọc	Tráng	12/10/2000		
17	TA9110	18810170094	SV9082646	Nguyễn Minh	Trí	28/10/2000		
18	TA9111	18810720129	SV9082647	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000		
19	TA9112	1781410374	SV9082648	Phạm Xuân	Trường	3/1/1999		
20	TA9183	19810620054	SV9082649	Vũ Thái	Trường	10/12/2001		
21	TA9113	18819120014	SV9082650	Nguyễn Khắc	Truyền	12/8/2000		
22	TA9114	18810210017	SV9082651	Bùi Văn	Tú	20/3/2000		
23	TA9184	20810340225	SV9082652	Hoàng Minh	Tú	25/10/2002		
24	TA9207	2172010079	SV9082653	Nghiêm Anh	Tú	18/08/1997		

25	TA9185	19810710210	SV9082654	Vũ Thanh	Tú	15/8/2001		
----	--------	-------------	-----------	----------	----	-----------	--	--

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A108

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 11h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9186	19810110058	SV9092655	Nguyễn Khắc	Tuân	28/11/2001		
2	TA9187	1781410383	SV9092656	Ma Văn	Tuấn	20/5/1999		
3	TA9115	18810410176	SV9092657	Nguyễn Ngọc	Tuấn	27/4/2000		
4	TA9116	18810310158	SV9092658	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000		
5	TA9117	1781310078	SV9092659	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1999		
6	TA9118	1781310079	SV9092660	Tạ Đăng Anh	Tuấn	28/5/1999		
7	TA9119	18810420173	SV9092661	Trần Anh	Tuấn	4/5/2000		
8	TA9188	19810550182	SV9092662	Trương Quốc	Tuấn	15/3/2001		
9	TA9120	18810110270	SV9092663	Võ Quý	Tuấn	12/2/2000		
10	TA9121	18810310623	SV9092664	Nguyễn Minh	Tuệ	7/2/2000		
11	TA9122	1781310181	SV9092665	Lê Thanh	Tùng	27/11/1999		
12	TA9189	18810220001	SV9092666	Lê Việt	Tùng	12/12/2000		
13	TA9123	18810310080	SV9092667	Nguyễn Duy	Tùng	28/9/2000		
14	TA9124	18810610034	SV9092668	Nguyễn Mạnh	Tùng	29/6/2000		
15	TA9190	19810720039	SV9092669	Nguyễn Thanh	Tùng	8/5/2001		
16	TA9191	18810310232	SV9092670	Nguyễn Văn	Tùng	8/10/2000		
17	TA9192	20810850012	SV9092671	Trần Thanh	Tùng	14/12/2002		
18	TA9125	1781420140	SV9092672	Trần Văn	Tùng	24/1/1999		
19	TA9126	18810430238	SV9092673	Nguyễn Văn	Tuyển	16/1/2000		
20	TA9193	19810810166	SV9092674	Nguyễn Thị	Tuyết	10/9/2001		
21	TA9127	18810430240	SV9092675	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	5/8/2000		
22	TA9194	19810720276	SV9092676	Nguyễn Thị Thu	Uyên	16/3/2001		
23	TA9195	19810720061	SV9092677	Phạm Minh	Uyên	14/10/2001		
24	TA9196	19810810162	SV9092678	Phạm Thị	Uyên	11/4/2001		

25	TA9128	1781410380	SV9092679	Chu Ngọc	Vân	28/10/1999		
26	TA9129	18810620107	SV9092680	Bùi Đức	Việt	18/12/2000		
27	TA9197	18810620146	SV9092681	Nguyễn Bá	Việt	30/8/2000		
28	TA9130	18810340093	SV9092682	Nguyễn Ngọc	Việt	14/8/2000		
29	TA9131	1781940038	SV9092683	Phạm Như	Việt	6/9/1999		
30	TA9198	19810110361	SV9092684	Phạm Quang	Việt	24/3/2001		
31	TA9132	18810340108	SV9092685	Trịnh Quốc	Việt	21/11/2000		
32	TA9133	18810430071	SV9092686	Trương Quốc	Việt	1/4/2000		
33	TA9134	18810230017	SV9092687	Lê Thành	Vinh	19/5/2000		
34	TA9135	18819120043	SV9092688	Nguyễn Quang	Vinh	19/9/2000		
35	TA9136	20810710081	SV9092689	Phạm Văn	Vương	25/8/2002		
36	TA9199	19810550109	SV9092690	Hoàng Xuân	Vương	16/2/2001		
37	TA9200	20810850019	SV9092691	Phạm Thị	Yến	29/8/2002		
38	TA9201	19810810025	SV9092692	Trần Thị Minh	Yến	9/4/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A107

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 11h15

Ngày thi: 07/06/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA9202	19810710150	SV9102693	Nguyễn Lan	Anh	21/10/2001		
2	TA9203	1781010116	SV9102694	Trần Thành	Công	6/6/1999		
3	TA9204	18810720109	SV9102695	Mai Thị Ngọc	Diệp	29/7/2000		
4	TA9205	18810510005	SV9102696	Trần Ngọc	Dũng	18/9/2000		
5	TA9206	1781410313	SV9102697	Nguyễn Viết Hải	Đăng	20/11/1999		
6	TA9207	19810810154	SV9102698	Khổng Thị	Hiền	24/5/2001		
7	TA9208	18810510134	SV9102699	Phùng Xuân	Hiệp	9/2/2000		
8	TA9209	18810620152	SV9102700	Phan Hữu	Hiệp	7/1/2000		
9	TA9210	19810340372	SV9102701	Đỗ Thị Thu	Huyền	11/1/2001		
10	TA9211	20810710064	SV9102702	Phạm Thị Thu	Huyền	23/12/2002		
11	TA9212	19810810124	SV9102703	Phùng Thị	Huyền	6/4/2001		
12	TA9213	19810620062	SV9102704	Tạ Thành Minh	Hưng	3/7/2001		
13	TA9214	18819100003	SV9102705	Lò Văn	Liên	20/6/2000		
14	TA9215	1881031016	SV9102706	Nguyễn Hoàng	Long	16/7/2000		
15	TA9216	18810540111	SV9102707	Vũ Quang	Linh	3/7/2000		
16	TA9216	19810430210	SV9102708	Nguyễn Đình	Lộc	7/1/2001		
17	TA9217	1881020203	SV9102709	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000		
18	TA9218	19810720141	SV9102710	Nguyễn Thị Thúy	Mây	14/1/2000		
19	TA9219	18810430012	SV9102711	Vũ Hoàng	Minh	26/11/2000		
20	TA9220	18810510089	SV9102712	Nguyễn Công	Minh	27/12/2000		
21	TA9221	18810310464	SV9102713	Bùi Phương	Nam	23/3/2000		
22	TA9222	18810620002	SV9102714	Hà Minh	Phúc	11/12/2000		
23	TA9223	20810430256	SV9102715	Nguyễn Mạnh	Quân	3/11/2002		
24	TA9224	18810420048	SV9102716	Nguyễn Văn	Quyết	8/10/2000		

25	TA9225	1781420134	SV9102717	Trần Quốc	Toản	15/9/1999		
26	TA9226	18810510049	SV9102718	Ngô Văn	Tuấn	19/1/2000		
27	TA9227	18810310371	SV9102719	Đàm Thận	Thanh	21/10/2000		
28	TA9228	18810170186	SV9102720	Đàm Duy	Thắng	20/5/2000		
29	TA9229	19810810164	SV9102721	Lê Ngọc Thuỳ	Trang	7/12/2001		
30	TA9230	19810710016	SV9102722	Nguyễn Thu	Trang	17/10/2001		
31	TA9231	18810720129	SV9102723	Nguyễn Minh	Trường	1/3/2000		
32	TA9232	18810430071	SV9102724	Nhữ Minh	Thúy	5/9/1999		
33	TA9233	18810230017	SV9102725	Nguyễn Thị	Vân	29/3/2001		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)